

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV**

Báo cáo của Ban Giám đốc và  
báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013



*Handwritten signature or initials in blue ink.*

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 41

1.14  
CHI  
CỔ  
CH N  
INST  
VIE  
TẠI  
V KI

V. G. P.  
CH  
HOÀN

Pho 2k

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VNĐ.

Ngày 03 tháng 03 năm 2008, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VNĐ lên 100.000.000.000 VNĐ.

Ngày 10 tháng 03 năm 2009, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VNĐ lên 135.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 18 tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kim Changbae	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Vân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Thành viên
Ông Vũ Đức Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Jong Kwan	Thành viên
Ông Lee Yun Ki	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lâm Đức Trường	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Ngọc Mỹ	Thành viên
Ông Lee Yun Hak	Thành viên
Ông Shim Young Yook	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Đức Nghĩa, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.


# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong từng năm tài chính tương ứng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan tới lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Vũ Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

*Handwritten signature*

Số tham chiếu: 15112013/EY-Woori CBV 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 7 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

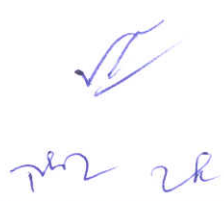
Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán về việc số dư tài khoản phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán thấp hơn số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng của nhà đầu tư khoảng 10 tỷ đồng, ý kiến ngoại trừ đối với phần trích lập dự phòng phải thu khó đòi phát sinh từ trước 2009 với số tiền khoảng 4 tỷ đồng và lưu ý về khả năng mang lại lợi ích trong tương lai của các tài sản cố định vô hình với số tiền khoảng 23 tỷ đồng và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền khoảng 11 tỷ đồng.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.





Building a better  
working world

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.1 - Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư các khoản phải thu từ hoạt động chứng khoán là 8.314.290.719 đồng trong đó các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 là 4.103.517.911 đồng và các khoản phí phải thu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011 là 4.243.547.088 đồng. Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" do Bộ Tài chính ban hành thì tỷ lệ trích lập dự phòng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 là 100% và các khoản phí phải thu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011 là 70%. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phí phải thu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011 và thực hiện trích lập dự phòng 10% đối với các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.



Building a better  
working world

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị lần lượt là 20.828.332.338 đồng và 18.393.311.139 đồng chủ yếu là phần mềm chỉ số, phần mềm giao dịch chứng khoán và phần mềm quản lý khách hàng. Theo Ban Giám đốc Công ty, việc mua sắm đầu tư này nằm trong chiến lược phát triển của Công ty từ khi thành lập đến nay. Doanh thu trực tiếp trong thời điểm hiện tại của Công ty từ các hệ thống chỉ số nêu trên tuy còn thấp nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá và kỳ vọng Công ty sẽ thu được nhiều lợi ích hơn so với giá trị đầu tư ban đầu và doanh thu sẽ tăng mạnh khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các tài sản vô hình này sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai một cách tương ứng và hiệu quả so với số tiền khoản tiền đã đầu tư mua sắm. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận tài sản vô hình, chi phí khấu hao và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như hiện tại là phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>88.952.761.972</b>	<b>106.435.815.937</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>16.999.673.083</b>	<b>41.323.266.218</b>
111	1. Tiền		16.999.673.083	41.323.266.218
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>55.341.123.206</b>	<b>46.911.618.161</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		55.341.123.206	46.911.618.161
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>13.633.766.544</b>	<b>16.105.181.249</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		3.517.840.795	1.803.727.450
132	2. Trả trước cho người bán		1.025.795.708	4.400.564.521
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.1	8.314.290.719	9.058.981.103
138	4. Các khoản phải thu khác		1.276.427.775	1.173.304.770
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(500.588.453)	(331.396.595)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>892.175.819</b>	<b>249.515.141</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.086.023.320</b>	<b>1.846.235.168</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.889.011	13.757.115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.217.689	114.119.014
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.969.916.620	1.718.359.039
	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.789.501.573</b>	<b>35.007.067.260</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>42.094.872.883</b>	<b>32.443.602.336</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.942.124.678	3.704.447.319
222	Nguyên giá		5.441.568.944	6.891.320.926
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.499.444.266)	(3.186.873.607)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.759.437.066	18.756.211.877
228	Nguyên giá		25.036.576.214	22.384.352.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.277.139.148)	(3.628.141.113)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	18.393.311.139	9.982.943.140
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>13.207.098.000</b>	<b>85.500.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		85.500.000	85.500.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13	13.121.598.000	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.487.530.690</b>	<b>2.477.964.924</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.242.274.639	1.169.500.083
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		874.289.963	786.135.151
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.966.088	522.329.690
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>146.742.263.545</b>	<b>141.442.883.197</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.588.041.806</b>	<b>5.355.809.738</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.588.041.806</b>	<b>5.355.809.738</b>
312	1. Phải trả người bán		1.023.893.045	1.212.237.724
313	2. Người mua trả tiền trước		207.296.271	327.246.271
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	645.338.989	497.840.367
315	4. Phải trả người lao động		329.218.002	498.498.264
316	5. Chi phí phải trả		72.465.273	-
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.030.160.194	1.878.955.345
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		6.165.513.377	826.877.247
321	8. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu		114.156.655	114.154.520
327	9. Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.154.221.739</b>	<b>136.087.073.459</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>136.154.221.739</b>	<b>136.087.073.459</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	135.000.000.000	135.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		113.649.448	113.649.448
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		113.649.448	113.649.448
420	4. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		926.922.843	859.774.563
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>146.742.263.545</b>	<b>141.442.883.197</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	173.765	173.614
006	6. Chứng khoán lưu ký	149.201.170.000	147.755.590.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>		
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	143.533.730.000	143.996.990.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.667.440.000	3.758.600.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	-	-
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	-	-
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	-	-
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	-	-
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	-	-
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	-	-
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	-	-
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	-	-

Người lập

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Nghĩa

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
<b>1</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>16</b>	<b>12.604.135.375</b>	<b>15.303.000.761</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		673.484.361	747.375.824
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		263.913.000	570.924.068
1.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		6.564.196.423	5.961.268.500
1.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
1.9	- Doanh thu khác		5.102.541.591	8.023.432.369
<b>2</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>12.604.135.375</b>	<b>15.303.000.761</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>17</b>	<b>(7.673.450.168)</b>	<b>(10.849.973.836)</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.930.685.207</b>	<b>4.453.026.925</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18</b>	<b>(4.821.773.958)</b>	<b>(4.417.026.573)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>108.911.249</b>	<b>36.000.352</b>
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>		<b>190.560.327</b>	<b>119.000.789</b>
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>(215.536.225)</b>	<b>(122.525.091)</b>
<b>40</b>	<b>10. Lỗ khác</b>		<b>(24.975.898)</b>	<b>(3.524.302)</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>83.935.351</b>	<b>32.476.050</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>(16.787.070)</b>	<b>(8.119.013)</b>
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b>		<b>67.148.281</b>	<b>24.357.038</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>20</b>	<b>4,97</b>	<b>1,80</b>

Người lập

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc

Woori CBV

Vũ Đức Nghĩa

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>83.935.351</b>	<b>32.476.050</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.553.055.779	1.202.345.729
03	Các khoản lập dự phòng		169.191.858	(1.566.097.642)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		11.292.188	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.021.954.956)	(7.687.644.248)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.204.479.780)</b>	<b>(8.018.920.111)</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		2.069.566.591	21.064.423.674
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(642.660.678)	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		5.215.444.998	(3.294.987.462)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(379.355.112)	(594.870.578)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(24.016.094)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.208.790	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.292.188)	(116.742.941)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.110.432.621</b>	<b>9.014.886.488</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.930.141.304)	(6.325.595.736)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.263.637	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn		4.250.759.000	(21.100.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.680.264.045)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.121.598.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.021.954.956	7.684.366.513
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(27.434.025.756)</b>	<b>(19.741.229.223)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.323.593.135)	(10.726.342.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.323.266.218	52.049.608.953
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		16.999.673.083	41.323.266.218

Người lập



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Nghĩa

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm						Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển		113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448	
3. Quỹ dự phòng tài chính		113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		835.417.525	859.774.563	24.357.038	-	67.148.280	-	-	859.774.563	926.922.843	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>136.062.716.421</b>	<b>136.087.073.459</b>	<b>24.357.038</b>	<b>-</b>	<b>67.148.280</b>	<b>-</b>	<b>67.148.280</b>	<b>136.087.073.459</b>	<b>136.154.221.739</b>	

Người lập



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Vũ Đức Nghĩa



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VNĐ.

Ngày 03 tháng 03 năm 2008, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VNĐ lên 100.000.000.000 VNĐ.

Ngày 10 tháng 03 năm 2009, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VNĐ lên 135.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 45 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, bao gồm các tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP do Công ty đứng tên và các tài khoản quản lý chi tiết nhà đầu tư.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- (i) Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:
  - ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
  - ▶ Có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên;
  - ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30.000.000 đồng, đồng thời giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian không quá 3 năm.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khó khăn tương tự. Ban Giám đốc xác định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 và các khoản phí phải thu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011 đến nay dựa trên việc đánh giá về mức độ tổn thất của các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất của các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 là 10%.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3-18 năm
Máy móc thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích của nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo quy định của cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.10.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**3.10.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

*Handwritten initials in blue ink.*

0005  
 NHÀ  
 NG T  
 HIỂM  
 T & Y  
 T N  
 HÀ N  
 SM

83  
 NO  
 PH  
 G I  
 RI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu phí môi giới của nhà đầu tư.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, phí nhận từ các hợp đồng mua bán có kỳ hạn, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn, hợp đồng chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**3.13 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.15 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 và Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ph2 rk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	140.254.117	149.916.901
Tiền gửi ngân hàng	16.859.418.966	41.173.349.317
Trong đó:		
- Tiền gửi của nhà đầu tư (*)	6.141.323.167	11.050.582.456
- Tiền gửi của Công ty	10.718.095.799	30.122.766.861
	<b>16.999.673.083</b>	<b>41.323.266.218</b>

(\*) Số dư đầu kỳ tiền gửi của nhà đầu tư lớn hơn phải trả nhà đầu tư là khoảng 10 tỷ đồng.

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	61.280	8.295.870.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	34.789.392	340.135.020.900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
	<b>34.850.672</b>	<b>348.430.890.900</b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty chi tiết như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Hợp đồng chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	770.085.336	156.746.111
Hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn (Thuyết minh 6.1)	28.786.600.000	14.584.500.000
Hợp đồng mua chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn (Thuyết minh 6.2)	8.923.681.000	-
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn	-	9.530.250.000
Chứng khoán tự doanh	11.515.870	1.540.122.050
Tiền gửi có kỳ hạn	16.849.241.000	21.100.000.000
	<b>55.341.123.206</b>	<b>46.911.618.161</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.1 Đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn không quá 15 ngày, trong đó Công ty ứng trước tiền để mua chứng khoán niêm yết tại một ngày trong tương lai, đến ngày thực hiện hợp đồng, khách hàng có thể lựa chọn bán chứng khoán hoặc trả khoản tiền ứng trước, đồng thời khách hàng phải trả phí 0,03%/ngày tính trên thời gian ứng trước và số tiền nhận ứng trước. Chi tiết như sau:

Số HD	Thời hạn hợp đồng		Số dư đến 31/12/2013	Giá trị tài sản đảm bảo	
	Ngày HĐ	Ngày đến hạn		Cổ phiếu (*)	Tiền gửi tiết kiệm (**)
01261213	26/12/2013	10/01/2014	7.670.000.000	3.893.400.000	5.603.472.222
02261213	26/12/2013	10/01/2014	3.000.000.000	5.000.058.000	-
03261213	26/12/2013	10/01/2014	1.435.000.000	2.391.690.000	-
02271213	27/12/2013	11/01/2014	4.930.000.000	300.174.000	5.000.000.000
01271213	27/12/2013	11/01/2014	5.520.000.000	328.104.000	5.603.472.222
03271213	27/12/2013	11/01/2014	6.231.600.000	886.116.000	6.000.000.000
			<b>28.786.600.000</b>	<b>12.799.542.000</b>	<b>22.206.944.444</b>

(\*) Đối với tài sản đảm bảo là cổ phiếu niêm yết, khách hàng lưu ký tại Công ty và Công ty đã thực hiện phong tỏa. Giá trị TSĐB tính theo thị giá của chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(\*\*) Đối với tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại của bên thứ 3, Công ty không thực hiện phong tỏa tại Ngân hàng. Công ty giữ ủy quyền của bên thứ 3 cùng với bản gốc sổ tiết kiệm của bên thứ 3, bên thứ 3 cho phép khách hàng sử dụng sổ tiết kiệm làm tài sản đảm bảo để tham gia hợp đồng khách hàng ký kết với Công ty. Giá trị TSĐB tính theo số dư gốc tiền gửi của sổ tiết kiệm.

Do chưa có các quy định riêng cho việc hạch toán và trích lập dự phòng cho các khoản ứng trước theo các hình thức hợp đồng nêu trên, Công ty đang ghi nhận giá trị các hợp đồng này trong mục Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và áp dụng Điều 6 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 trong việc đánh giá và trích lập dự phòng, theo đó, Công ty chưa phải trích lập dự phòng do các hợp đồng đều chưa đến hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.2 Đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các hợp đồng mua chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn, trong đó Công ty ứng trước tiền để mua chứng khoán chưa niêm yết tại một ngày trong tương lai, đến ngày thực hiện hợp đồng, khách hàng có thể lựa chọn bán chứng khoán hoặc trả khoản tiền ứng trước, đồng thời khách hàng trả phí 0,0167%/ngày tính trên thời gian ứng trước và số tiền nhận ứng trước. Chi tiết như sau:

Số HD	Thời hạn hợp đồng		Số dư đến 31/12/2013	Cổ phiếu(*)	Tài sản đảm bảo		
	Ngày HĐ	Ngày hết hạn			Số lượng	Mệnh giá	Thành tiền
15111301	15/11/2013	15/01/2014	156.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	24.000	10.000	240.000.000
11111301	11/11/2013	10/01/2014	1.357.500.000	Công ty cổ phần Dòng Sông xanh	435.000	10.000	4.350.000.000
29111301	29/11/2013	30/01/2014	555.100.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	85.400	10.000	854.000.000
29111302	29/11/2013	30/01/2014	288.000.000	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	48.000	10.000	480.000.000
02121301	02/12/2013	03/02/2014	398.500.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	232.077	10.000	2.320.077.000
12121301	12/12/2013	12/02/2014	403.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	62.000	10.000	620.000.000
13121301	13/12/2013	13/02/2014	1.001.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	154.000	10.000	1.540.000.000
16121301	16/12/2013	17/02/2014	1.102.500.000	Công ty cổ phần Dòng Sông xanh	245.000	10.000	2.450.000.000
27121301	27/12/2013	27/02/2014	344.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	276.000	10.000	2.760.000.000
27121302	27/12/2013	27/02/2014	770.081.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	118.474	10.000	1.184.740.000
30121301	30/12/2013	01/03/2014	2.002.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	308.000	10.000	3.080.000.000
31121301	31/12/2013	01/03/2014	546.000.000	Công ty cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	84.000	10.000	840.000.000
			<b>8.923.681.000</b>				<b>20.719.510.000</b>

(\*) Đối với tài sản đảm bảo là cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty giữ bản gốc giấy chứng nhận cổ phần và chưa thực hiện phong tỏa tại đơn vị phát hành. Giá trị TSĐB được tính theo mệnh giá chứng khoán do không có thông tin về thị giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Do chưa có các quy định riêng cho việc hạch toán và trích lập dự phòng cho các khoản ứng trước theo các hình thức hợp đồng nêu trên, Công ty đang ghi nhận giá trị các hợp đồng này trong mục Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và áp dụng Điều 6 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 trong việc đánh giá và trích lập dự phòng, theo đó, Công ty chưa phải trích lập dự phòng do các hợp đồng đều chưa đến hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm			Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng (*)	1.803.727.450	103.727.450	87.121.500	3.517.840.795	103.727.450	87.121.500	87.121.500
2. Trả trước cho người bán	4.400.564.521	-	-	1.025.795.708	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 7.1)	9.058.981.103	8.717.734.992	8.717.734.992	8.314.290.719	8.314.290.719	8.314.290.719	413.466.953
4. Các khoản phải thu khác	1.173.304.770	-	-	1.276.427.775	126.942.378	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.436.577.844</b>	<b>8.821.462.442</b>	<b>8.804.856.492</b>	<b>14.134.354.997</b>	<b>8.544.960.547</b>	<b>8.401.412.219</b>	<b>500.588.453</b>

(\*) Trong đó bao gồm 3.162.000.000 đồng phải thu Wintek Management LLC Corporation cho các Hợp đồng tư vấn số DVN006, DHA003 và DBL005.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu khó đòi phát sinh trước năm 2009	4.070.743.631	4.070.743.631
Phí phải thu phát sinh từ năm 2011	4.243.547.088	4.646.991.361
Phải thu khác	-	241.246.111
	<b><u>8.314.290.719</u></b>	<b><u>9.058.981.103</u></b>

Ban Giám đốc công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 và các khoản phí phải thu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011 dựa trên việc đánh giá về mức độ tổn thất của các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay khó khăn tương tự. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản phí phải thu phát sinh từ năm 2011 chỉ còn 1,9 tỷ đồng và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng chắc chắn rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phí này vào ngày 01 tháng 04 năm 2014. Đối với các khoản phải thu khó đòi phát sinh trước năm 2009, Công ty vẫn chưa thu hồi được và đánh giá mức độ tổn thất của các khoản phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2009 là 10%.

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	331.396.595	249.326.237
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	169.191.858	82.070.358
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>500.588.453</u></b>	<b><u>331.396.595</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên (*)	1.888.268.025	1.718.359.039
Tài sản thiếu chờ xử lý	81.648.595	-
	<b><u>1.969.916.620</u></b>	<b><u>1.718.359.039</u></b>

(\*) Khoản tạm ứng cho nhân viên từ các năm trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các nhân viên tạm ứng đã ký xác nhận số tiền tạm ứng và cam kết hoàn trả trong vòng 2 năm.

Handwritten initials in blue ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	665.302.316	5.784.352.420	441.666.190	6.891.320.926
Tăng/(giảm) trong kỳ	(159.978.210)	-	-	(159.978.210)
Phân loại lại theo Thông tư 45	(45.414.000)	(1.244.359.772)	-	(1.289.773.772)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>459.910.106</u>	<u>4.539.992.648</u>	<u>441.666.190</u>	<u>5.441.568.944</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	371.678.175	2.503.407.689	311.787.743	3.186.873.607
Tăng/(giảm) trong kỳ	1.694.263	278.545.245	28.639.536	308.879.044
Phân loại lại theo Thông tư 45	(13.960.660)	(982.347.725)	-	(996.308.385)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>359.411.778</u>	<u>1.799.605.209</u>	<u>340.427.279</u>	<u>2.499.444.266</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>293.624.141</u>	<u>3.280.944.731</u>	<u>129.878.447</u>	<u>3.704.447.319</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>100.498.328</u>	<u>2.740.387.439</u>	<u>101.238.911</u>	<u>2.942.124.678</u>

TH 2 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	22.384.352.990	22.384.352.990
Tăng/(giảm) trong kỳ	3.300.000.000	3.300.000.000
Phân loại lại theo Thông tư 45	(647.776.776)	(647.776.776)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>25.036.576.214</u>	<u>25.036.576.214</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	3.628.141.113	3.628.141.113
Tăng/(giảm) trong kỳ	1.224.427.503	1.224.427.503
Phân loại lại theo Thông tư 45	(575.429.468)	(575.429.468)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>4.277.139.148</u>	<u>4.277.139.148</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>18.756.211.877</u>	<u>18.756.211.877</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>20.759.437.066</u>	<u>20.759.437.066</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Ngoài các tài sản cố định vô hình, Công ty cũng đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 18.393.311.139 đồng chủ yếu là phần mềm chỉ số, phần mềm giao dịch chứng khoán và phần mềm quản lý khách hàng. Theo Ban Giám đốc Công ty, việc mua sắm đầu tư này nằm trong chiến lược phát triển của Công ty từ khi thành lập đến nay. Doanh thu trực tiếp trong thời điểm hiện tại của Công ty từ các hệ thống chỉ số nêu trên tuy còn thấp nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá và kỳ vọng Công ty sẽ thu được nhiều lợi ích hơn so với giá trị đầu tư ban đầu và doanh thu sẽ tăng mạnh khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các tài sản vô hình này sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai một cách tương ứng và hiệu quả so với số tiền đã đầu tư mua sắm. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận tài sản vô hình, chi phí khấu hao và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như hiện tại là phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Công ty cùng với các đối tác là Huy Vietnam Group Cayman Island và AJCL ký hợp đồng đầu tư mua bán cổ phần của Huy Vietnam Group Cayman Island. Trong đó, Công ty sẽ mua lại 100 cổ phần của AJCL tại Huy Vietnam Group Cayman Island với giá là 6.207 USD/cổ phiếu (mệnh giá 1 USD/cổ phiếu). Trong trường hợp Huy Vietnam Group không niêm yết thành công trước ngày 30 tháng 6 năm 2016 thì Huy Vietnam Group sẽ phải hoàn trả cho Công ty số tiền gốc và một khoản phí bằng 20% vốn đầu tư. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã chuyển cho Huy Vietnam Group 620.700 USD tương đương với 13.121.598.000 đồng quy đổi theo tỷ giá tại Vietcombank ngày 08 tháng 8 năm 2013 là 21.140 đồng. Huy Vietnam Group Cayman Island đã cấp giấy chứng nhận sở hữu số cổ phần nói trên cho Công ty vào ngày 09 tháng 8 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị giảm giá do đó chưa phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	531.245.324	403.874.673
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	47.179.049	30.391.979
Thuế Thu nhập Cá nhân	61.914.507	58.573.606
Thuế khác	5.000.109	5.000.109
	<b>645.338.989</b>	<b>497.840.367</b>

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	485.000	119.234.865	119.234.865	485.000
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	58.088.606	438.577.288	435.236.387	61.429.507
Thuế giá trị gia tăng	403.874.673	649.751.433	522.380.782	531.245.324
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế TNDN	30.391.979	16.787.070	-	47.179.049
Thuế khác	5.000.109	4.507.167	4.507.167	5.000.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>497.840.367</b>	<b>1.232.857.823</b>	<b>1.085.359.201</b>	<b>645.338.989</b>

**15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp	
	VNĐ	%
Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori	66.150.000.000	49,00
Ông Vũ Đức Nghĩa	8.500.000.000	6,30
Bà Võ Thị Hồng Vân	7.000.000.000	5,19
Cá nhân khác	53.350.000.000	39,51

**16. DOANH THU**

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu môi giới chứng khoán	673.484.361	747.375.824
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	263.913.000	570.924.068
Doanh thu hoạt động tư vấn	6.564.196.423	5.961.268.500
Doanh thu khác	5.102.541.591	8.023.432.369
Lãi tiền gửi	3.397.438.711	5.108.889.611
Lãi từ hợp đồng mua bán kỳ hạn	1.624.516.245	2.914.542.758
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	80.586.635	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.604.135.375</b>	<b>15.303.000.761</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Năm 2013</i> VNĐ	<i>Năm 2012</i> VNĐ
CP trực tiếp hoạt động KDCK	1.883.254.656	3.266.034.893
Chi phí nhân viên trực tiếp	4.354.176.821	6.391.260.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.087.139.048	841.642.007
Chi phí khác	348.879.643	351.036.561
	<b>7.673.450.168</b>	<b>10.849.973.836</b>

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm 2013</i> VNĐ	<i>Năm 2012</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	980.499.674	1.140.433.195
Chi phí khấu hao và phân bổ	465.916.731	360.703.722
Chi phí vật liệu quản lý	19.169.763	44.705.257
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	29.235.500	21.385.658
Chi phí thuê và lệ phí	280.866.648	422.422.363
Chi phí dự phòng	169.191.858	82.070.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.454.960.620	2.205.891.253
Chi phí khác bằng tiền	421.933.164	139.414.767
	<b>4.821.773.958</b>	<b>4.417.026.573</b>

**19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty không phát sinh số dư và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan.

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	67.148.281	24.357.038
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	4,97	1,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét và định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**21.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

*Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

*Độ nhạy ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

*Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một số khoản phải thu quá hạn chi tiết tại Thuyết minh số 7, Công ty đã đánh giá rủi ro và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn này như nêu tại Thuyết minh.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Thư 2k

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 21.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Tiền	16.999.673.083	-	16.999.673.083
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	3.414.113.345	10.720.241.652	14.134.354.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.413.786.428</b>	<b>10.720.241.652</b>	<b>31.134.028.080</b>
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	7.396.702.693	-	7.396.702.693
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.396.702.693</b>	<b>-</b>	<b>7.396.702.693</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>13.017.083.735</b>	<b>10.720.241.652</b>	<b>23.737.325.387</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Tiền	41.323.266.218	-	41.323.266.218
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	7.601.098.817	4.103.517.911	11.704.616.728
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.924.365.035</b>	<b>4.103.517.911</b>	<b>53.027.882.946</b>
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	3.964.963.320	-	3.964.963.320
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.964.963.320</b>	<b>-</b>	<b>3.964.963.320</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>44.959.401.715</b>	<b>4.103.517.911</b>	<b>49.062.919.626</b>

  
T.M. 2k

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Đầu tư ngắn hạn	55.341.123.206	-	46.911.618.161	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	14.134.354.997	(500.588.453)	16.436.577.844	(331.396.595)
Đầu tư dài hạn khác	13.121.598.000	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.999.673.083	-	41.323.266.218	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.596.749.286</b>	<b>(500.588.453)</b>	<b>104.671.462.223</b>	<b>(331.396.595)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.165.513.377	-	826.877.247	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.231.189.316	-	1.539.483.995	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.396.702.693</b>	<b>-</b>	<b>2.366.361.242</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong năm 2013, Công ty đã phát hiện một số giao dịch hạch toán chưa phù hợp trong báo cáo tài chính tài chính của Công ty cho các năm trước. Do đó, số dư đầu kỳ của báo cáo tài chính được điều chỉnh như sau:

**23.1 Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán**

Mã số	TÀI SẢN	Ghi chú	31/12/2012 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2012 Số trình bày lại
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>106.490.580.521</b>	<b>(54.764.584)</b>	<b>106.435.815.937</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<b>41.323.266.218</b>		<b>41.323.266.218</b>
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<b>46.911.618.161</b>		<b>46.911.618.161</b>
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>16.105.181.249</b>		<b>16.105.181.249</b>
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<b>249.515.141</b>		<b>249.515.141</b>
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>1.900.999.752</b>	<b>(54.764.584)</b>	<b>1.846.235.168</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		13.757.115		13.757.115
152	Thuế GTGT được khấu trừ		114.119.014		114.119.014
158	Tài sản ngắn hạn khác	(1)	1.773.123.623	(54.764.584)	1.718.359.039
	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.835.485.526</b>	<b>171.581.734</b>	<b>35.007.067.260</b>
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		<b>32.443.602.336</b>		<b>32.443.602.336</b>
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		<b>85.500.000</b>		<b>85.500.000</b>
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>2.306.383.190</b>	<b>171.581.734</b>	<b>2.477.964.924</b>
261	4. Chi phí trả trước dài hạn		1.169.500.083		1.169.500.083
263	5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	(2)	614.553.417	171.581.734	786.135.151
268	6. Tài sản dài hạn khác		522.329.690		522.329.690
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>141.326.066.047</b>	<b>116.817.150</b>	<b>141.442.883.197</b>

(1) Điều chỉnh chi phí năm 2012 được hạch toán trong năm 2013

(2) Điều chỉnh lãi cho năm 2010, 2011 và 2012 từ khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

**23.1 Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Ghi chú	31/12/2012 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2012 Số trình bày lại
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.241.659.938</b>	<b>114.149.800</b>	<b>5.355.809.738</b>
<b>310</b>	<b>VI. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.241.659.938</b>	<b>114.149.800</b>	<b>5.355.809.738</b>
312	10. Phải trả người bán	(3)	1.144.976.208	67.261.516	1.212.237.724
313	11. Người mua trả tiền trước		327.246.271		327.246.271
314	12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(4)	496.951.250	889.117	497.840.367
315	13. Phải trả người lao động	(5)	452.499.097	45.999.167	498.498.264
316	14. Chi phí phải trả		-		-
319	15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.878.955.345		1.878.955.345
320	16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		826.877.247		826.877.247
321	17. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu		114.154.520		114.154.520
327	18. Tài sản thừa chờ xử lý		-		-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.084.406.109</b>	<b>2.667.350</b>	<b>136.087.073.459</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>136.084.406.109</b>	<b>2.667.350</b>	<b>136.087.073.459</b>
411	5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000		135.000.000.000
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		113.649.448		113.649.448
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		113.649.448		113.649.448
420	8. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(6)	857.107.213	2.667.350	859.774.563
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>141.326.066.047</b>	<b>116.817.150</b>	<b>141.442.883.197</b>

(3),(5) Điều chỉnh chi phí năm 2012 được hạch toán trong năm 2013

(4),(6) Điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối và thuế phải nộp tương ứng

Thị 2k



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

**23.2 Ảnh hưởng đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Năm 2012 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Năm 2012 Số trình bày lại
1	1. Doanh thu		15.303.000.761		15.303.000.761
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		15.303.000.761		15.303.000.761
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(1)	(10.762.701.783)	(87.272.053)	(10.849.973.836)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		4.540.298.978	(87.272.053)	4.453.026.925
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2)	(4.430.907.521)	13.880.948	(4.417.026.573)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.391.457	(73.391.105)	36.000.352
31	8. Thu nhập khác	(3)	42.127.426	76.873.363	119.000.789
32	9. Chi phí khác		(122.525.091)		(122.525.091)
40	10. Lỗ khác		(80.397.665)	76.873.363	(3.524.302)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.993.792	3.482.258	32.476.050
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4)	(7.248.448)	(870.565)	(8.119.013)
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		21.745.344	2.611.694	24.357.038

(1), (2) Điều chỉnh một số chi phí của năm 2011 được hạch toán vào năm 2012 và hạch toán bổ sung một số chi phí của năm 2012 được hạch toán sang năm 2013

(3) Điều chỉnh lãi năm 2012 khoản phải thu Quỹ hỗ trợ thanh toán

(4) Điều chỉnh chi phí thuế TNDN do lợi nhuận trước thuế 2012 tăng thêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

**23.3 Ảnh hưởng đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Năm 2012 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Năm 2012 Số trình bày lại
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>				
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	28.993.792	3.482.258	32.476.050
02	2. Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định		1.202.345.729		1.202.345.729
03	Các khoản lập dự phòng		(1.566.097.642)		(1.566.097.642)
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(7.687.644.248)		(7.687.644.248)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(8.022.402.369)	3.482.258	(8.018.920.111)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		21.064.423.674		21.064.423.674
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		-		-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(2)	(3.408.248.145)	113.260.683	(3.294.987.462)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(594.870.578)		(594.870.578)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.016.094)		(24.016.094)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-		-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3)	-	(116.742.941)	(116.742.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.014.886.488		9.014.886.488
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.741.229.223)		(19.741.229.223)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.726.342.735)		(10.726.342.735)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.049.608.953		52.049.608.953
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		41.323.266.218		41.323.266.218

(1) Theo dõi tại thuyết minh 23.2.2  
 (2),(3) Theo dõi tại thuyết minh 23.2.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Lan Anh

Vũ Đức Nghĩa

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

